

Vai trò và di sản luật học của HT.Thích Trí Thủ trong công cuộc chấn hưng PGVN

ISSN: 2734-9195 11:21 26/11/2025

Hòa thượng Thích Trí Thủ đã trọn vẹn 76 năm hiện thân Bồ đề tâm bất thoái, suốt một đời “vì Đạo pháp, vì Dân tộc”.

Tác giả: **Thượng tọa Tiến sĩ Thích Giải Hiền**

Dẫn nhập

Trong giáo lý nhà Phật, Giới - Định - Tuệ là con đường tuần tự: có Giới mới sinh Định, có Định mới phát Tuệ. Vì vậy, khi Giới luật bị buông lơi, mạng mạch Tăng đoàn suy giảm; khi Giới luật được phục hưng, chính pháp lại sáng. Nhìn suốt thế kỷ XX, giữa cơn khủng hoảng của Phật giáo Việt Nam, Cố Hòa thượng Thích Trí Thủ - Đệ nhất Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự GHPGVN nổi bật như một bậc danh Tăng vừa giữ pháp, vừa dựng pháp: một nhà cải cách Giới đàn, một nhà giáo dục Tăng tài, và một học giả Luật tạng.

Bài tham luận này nhằm làm rõ vai trò và di sản Luật học của Ngài trong tiến trình chấn hưng Phật giáo.

I. Bối cảnh lịch sử và sự khủng hoảng của Giới luật PGVN đầu thế kỷ XX

Đầu thế kỷ XX, **Phật giáo Việt Nam** bước vào một giai đoạn suy thoái sâu rộng, trong đó điểm khủng hoảng cốt lõi chính là sự lung lay của Giới luật – nền tảng căn bản của Giới-Định-Tuệ.

Nhiều học giả đã mô tả thời kỳ này như “*mạt vận của Giới luật*”, khi mạch sống chính pháp không còn được duy trì đúng mức.

Nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ việc Phật giáo bị loại khỏi tư tưởng chủ đạo của quốc gia kể từ sau thời Lý-Trần.

Các triều đại phong kiến kế tiếp, với chủ trương độc tôn Nho giáo, đã dần đẩy Phật giáo lui về vị trí của một tín ngưỡng dân gian, không còn nhận được sự bảo trợ của triều đình hay tầng lớp trí thức.

Hạt giống Chính pháp vốn cần được vun tưới bằng pháp học và pháp hành, nay bị buông lỏng qua nhiều thế hệ. Cùng lúc ấy, xã hội Việt Nam lại rơi vào vòng xoáy bất ổn dưới ách đô hộ của thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Những biến loạn đó khiến Tăng đoàn lung lay cả hai mặt: Pháp học suy, pháp hành tổn.

Tư liệu đương thời không né tránh khi miêu tả thực trạng “*dốt và hư*” trong một bộ phận Tăng Ni. “*Dốt*” là do thiếu giáo dục Phật học, thiếu nền tảng Giới luật; “*hư*” là hệ quả tất yếu, biểu hiện qua việc không giữ được quy củ thiền môn. Khi gốc rễ không còn vững, cành lá tất phải lao đao.

Trầm trọng hơn, tình trạng “*biệt lập môn đình*” – mỗi sơn môn một lệ, mỗi hệ phái một cách hành trì – khiến Giới luật không còn được vận dụng thống nhất. Điều đáng lẽ là “*pháp chung của Tăng đoàn*” lại trở thành nơi mỗi chốn mỗi khác, dẫn đến sự rối loạn kỷ cương và làm suy giảm lòng tin của Phật tử.

Trong bối cảnh ấy, tiếng chuông chấn hưng Phật giáo vang lên như một nhu cầu tất yếu của thời đại. Và bất kỳ cuộc chấn hưng nào muốn thành tựu đều phải quay về từ gốc – khôi phục Giới luật, bởi Giới chính là “*xương sống của Tăng đoàn*”, là mạch sống để Phật pháp trụ thế lâu dài.

Lịch sử cần một bậc long tượng đủ giới đức, trí tuệ và tầm nhìn để khơi lại dòng chính pháp ấy. Hòa thượng Thích Trí Thủ, với đạo hạnh nghiêm tịnh cùng sở học thâm sâu về Luật tạng, đã bước lên đảm đương sứ mệnh mà thời cuộc đang chờ đợi.



II. Hoà thượng Thích Trí Thủ và sự minh tái thiết nền tảng đạo Phật

Hòa thượng Thích Trí Thủ, thế danh là Nguyễn Văn Kính, sinh ngày 1 tháng 11 năm 1909 tại làng Trung Kiên, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ngài xuất thân trong một gia đình nho phong thanh bạch, có truyền thống kính tín Tam Bảo sâu sắc.

Ngay từ năm 17 tuổi (1926), ngài đã phát tâm xuất gia tại chùa Tra Am, Huế. Đến năm 20 tuổi (1929), khi thọ giới Cụ túc, ngài đã đỗ đầu trong số 300 giới tử.

Chính vì tư chất vượt trội này, Bốn sư của ngài đã ban pháp hiệu Thích Trí Thủ (với chữ "Thủ" nghĩa là đứng đầu), sớm báo hiệu một tài năng và sứ mệnh lớn lao.

Chính bối cảnh xuất thân và tư chất đặc biệt này đã chuẩn bị cho ngài bước vào "đại cuộc" chấn hưng Phật giáo, mà ngài sớm nhận ra phải bắt đầu từ gốc rễ.

Sự xuất hiện của ngài trong bối cảnh khủng hoảng không phải là một hành động đơn lẻ, mà là sự khởi đầu của một chiến lược hệ thống. Ngay từ năm 1944, khi các lớp Đại, Trung và Tiểu học của trường Sơn Môn Phật Học được dời về chùa Linh Quang, ngài đã được sơn môn Tăng Già giao phó trọng trách "*Giám viện kiêm trụ trì*". Đây không chỉ là một vai trò quản lý hành chính, mà là vai trò trực tiếp điều hành và xây dựng môi trường học thuật, kỷ cương cho Tăng sinh.

Đến năm 1956, uy tín và năng lực của ngài trong lĩnh vực giáo dục đã được công nhận ở cấp độ cao hơn. Tại Đại hội kỳ II của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, ngài được bầu làm "*Ủy viên Giáo dục*". Đây là một vị trí chiến lược, cho phép ngài hoạch định chính sách và chương trình đào tạo cho Tăng Ni trên quy mô rộng lớn.

Cũng trong năm 1956, Phật học viện Nha Trang được thành lập tại chùa Hải Đức, một trong những trung tâm đào tạo Tăng tài lớn và uy tín nhất miền Trung lúc bấy giờ. Hòa thượng Thích Trí Thủ được giao phó nhiệm vụ "*Giám viện*".

Việc Hòa thượng liên tục nắm giữ các chức vụ then chốt về giáo dục không phải là một sự ngẫu nhiên. Đó là biểu hiện của một chiến lược rõ ràng và sâu sắc: ngài đang xây dựng "*cơ sở hạ tầng*" vững chắc nhất cho việc chấn hưng Giới luật. Các Phật học viện dưới sự điều hành của ngài chính là nơi ươm mầm, đào tạo ra một thế hệ Tăng Ni mới có đủ "*Giới - Định - Tuệ*", trong đó Giới học là nền tảng. Đây là một giải pháp mang tính hệ thống, trong đó tri thức được dùng làm phương tiện để bảo hộ và làm vững chắc Giới luật.

Thay vì chỉ xử lý các hiện tượng sa sút kỷ cương ở bề mặt, ngài chọn cách xây dựng lại từ gốc rễ, ươm mầm một thế hệ Tăng tài vừa có thực học, vừa có thực tu, đủ sức gánh vác sứ mệnh duy trì sự thanh tịnh và chuẩn mực của Tăng đoàn.

III. Cải cách giới đàn - hành động nền tảng của truyền bá luật học

Song song với việc xây dựng hệ thống giáo dục, Hòa thượng Thích Trí Thủ đã thực hiện những hành động cải cách mang tính cách mạng, trực tiếp chấn chỉnh "*cửa ngõ*" của Tăng đoàn: Giới đàn.

Giới đàn là nơi một người thế tục chính thức trở thành một Tăng sĩ, là nơi Giới thể được truyền trao. Nếu cửa ngõ này lỏng lẻo, Tăng đoàn không thể thanh tịnh.

Hòa thượng đã chủ trương tổ chức và đích thân làm chủ các Đại giới đàn lớn, áp dụng những quy chuẩn nghiêm ngặt về Luật tạng:

- Năm 1948, ngài mở Giới đàn tại chùa Báo Quốc (Huế) và "*thân làm chủ đàn*".
- Năm 1957, ngài mở Giới đàn tại Phật học viện Nha Trang.
- Năm 1976, ngài tổ chức Đại giới đàn Quảng Đức tại chùa Ấn Quang.
- Đặc biệt, năm 1980, ngài làm "*Đàn chủ*" Đại giới đàn Thiện Hòa tại chùa Ấn Quang. Đây là Giới đàn cuối cùng của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và có số lượng giới tử Tăng Ni đông kỷ lục, lên đến 1.500 người.

Trong các Giới đàn này, Hòa thượng Thích Trí Thủ đã thực hiện hai cải cách then chốt, mang lại giá trị phục hưng Giới luật sâu sắc:

1. Phục hồi ý nghĩa của Thất chứng: Tại các Giới đàn do ngài tổ chức, Hòa thượng đã phục hồi ý nghĩa của thất chứng mà các trường giới xưa nay ít coi trọng. Đây không phải là một thay đổi nhỏ về nghi lễ. Theo Luật tạng, một buổi lễ Yết-ma (Karma) truyền giới chỉ được xem là hợp pháp khi có đủ số lượng Tăng và hội đồng chứng minh (Tam sư Thất chứng). Việc đưa vào Tăng đoàn những thành viên không đủ tiêu chuẩn cho thấy tình trạng các Giới đàn đã diễn ra một cách qua loa về hình thức, không đảm bảo tính pháp lý của nghi thức, dẫn đến việc Giới thể không được đặc.

Hành động của Ngài là một cuộc cách mạng về tính pháp lý của Giới đàn. Ngài cung thỉnh các vị Tôn Túc có giới đức cao làm tôn chứng, không chỉ đảm bảo đúng về số lượng mà còn nghiêm ngặt về phẩm chất của hội đồng truyền giới. Ngài đã đưa Giới đàn trở lại đúng với tinh thần Luật Phật chế, tái lập sự thiêng liêng và tính hợp pháp của Tăng đoàn.

2. Phân chia "*Tăng độ cho Tăng, Ni độ cho Ni*": Một cải cách quan trọng khác là việc ngài "*Phân chia riêng Tăng Ni hai bộ, Tăng độ cho tăng, Ni độ cho ni*". Đây là việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Luật tạng về sự biệt lập tương đối và vai trò của hai bộ Tăng, Ni trong các hoạt động Yết-ma. Hành động này không chỉ thể hiện sự tôn trọng tuyệt đối với Luật Phật chế, mà còn củng cố cấu trúc Tăng đoàn. Đặc biệt, nó trao lại quyền tự chủ và trách nhiệm cho Ni đoàn trong việc đào tạo và truyền giới cho thế hệ kế cận của mình, một bước tiến lớn trong việc tổ chức và củng cố Ni giới theo đúng Luật.

Những cải cách này cho thấy, Hòa thượng Trí Thủ đã hành động quyết liệt để siết lại kỷ cương, đảm bảo chất lượng đầu vào của Tăng đoàn, bắt đầu từ chính nơi Giới luật được khai sinh.



Hòa thượng Thích Trí Thủ. Ảnh sưu tầm.

IV. Xây dựng hệ thống luật học qua giáo dục và biên soạn

Nếu như cải cách Giới đàn là chấn chỉnh hành động, thì việc biên soạn thư tịch và thiết kế chương trình đào tạo là nỗ lực của Hòa thượng Thích Trí Thủ nhằm chấn chỉnh tri thức về Luật học.

Ngài đã cung cấp một hệ thống lý thuyết và sách giáo khoa hoàn chỉnh để giải quyết tận gốc vấn nạn thiếu giáo dục Phật học, thiếu nền tảng Giới luật.

Tầm nhìn chiến lược của ngài được thể hiện rõ nét qua tác phẩm soạn thảo năm 1971, với tiêu đề "*Thử vạch một quy chế cho Tăng sĩ và một chương trình đào tạo Tăng sinh thích ứng với nhu cầu của Giáo hội trong hiện tại và tương lai*".

Chỉ riêng tiêu đề đã cho thấy một tư duy hệ thống và tầm nhìn vượt thời đại. Tư liệu này được các nhà nghiên cứu sau này đánh giá là rất hiếm thấy, là một nỗ lực chuẩn hóa công tác đào tạo Tăng Ni tại Việt Nam.

Tác phẩm này không tồn tại độc lập, nó được thiết kế để áp dụng thực tiễn và trở thành kim chỉ nam vận hành cho toàn bộ hệ thống các Phật học viện mà Hòa thượng trực tiếp quản lý. Để đảm bảo chương trình đào tạo đó có nội dung và tài liệu giảng dạy cụ thể, ngài đã tự mình biên soạn, dịch thuật và chú giải một hệ thống sách giáo khoa đồ sộ về Luật học. Di sản thư tịch của ngài cho thấy một cấu trúc giảng dạy toàn diện, bao phủ mọi 5 cấp độ.

Trước hết, ở cấp độ nền tảng cốt lõi, ngài tập trung vào việc dịch thuật và chú giải chi tiết các bộ Luật căn bản dành cho Tăng đoàn. Tiêu biểu là các tác phẩm kinh điển như Tứ phần luật Tỳ kheo giới bốn hiệp chú (1984) và công trình hiệu đính Chính lại cuốn luật Tỳ kheo (1983), nhằm mục đích chuẩn hóa và làm rõ Luật tạng. Thứ hai, về mặt lý thuyết và ứng dụng, ngài biên soạn các luận thuyết quan trọng để làm rõ cơ sở triết lý của Giới luật, như Giáo lý về nghiệp (cung cấp nền tảng đạo đức học).

Đặc biệt, ngài vạch ra một kế hoạch mang tính vĩ mô qua tác phẩm Thử vạch một quy chế cho Tăng sĩ và một chương trình đào tạo Tăng sinh (1971), cho thấy tầm nhìn hệ thống của ngài. Cuối cùng, để đưa Luật vào thực tiễn đời sống, ngài chuẩn hóa hàng loạt các nghi thức thực hành cho cả hai giới. Đối với Cư sĩ, đó là các hướng dẫn căn bản như Nghi thức truyền giới Thập thiện và Bồ tát tại gia (1974) và Bát quan trai giới. Đối với Tăng Ni và Phật tử nói chung, đó là các nghi thức tu tập phổ biến như Nghi thức lễ sám hối buổi khuya (1984) và Nghi thức tụng niệm hằng ngày (1984). Hệ thống thư tịch này cho thấy một nỗ lực phi thường nhằm hệ thống hóa tri thức Luật tạng.

Bằng cách dịch, chú giải và biên soạn, ngài đã làm cho Luật tạng vốn phức tạp, viết bằng ngôn ngữ cổ trở nên dễ tiếp cận, dễ hiểu và có thể giảng dạy được cho Tăng Ni Việt Nam. Đáng chú ý là tác phẩm "*Giáo lý về nghiệp (Cơ sở đạo đức học và luật học)*" cho thấy Hòa thượng Trí Thủ không chỉ dạy luật như những điều cấm, mà ngài còn cung cấp cái lý đằng sau luật, tức là nền tảng triết lý và đạo đức. Ngài đã kết nối hạ tầng giáo dục với di sản học thuật và hệ thống vận hành để tạo ra một hệ thống hoàn chỉnh nhằm truyền bá luật học một cách bài bản và bền vững.

V. Từ thực hành cá nhân đến di sản pháp lý quốc gia

Sự nghiệp Luật học của Hòa thượng Thích Trí Thủ không dừng lại ở lý thuyết, mà được thể hiện bằng một tấm gương thực hành tinh tấn suốt đời.

Ngài là một biểu tượng sống của Giới luật, mà minh chứng rõ nét nhất là việc duy trì Nghi thức Lễ Sám như một kỷ luật thép không bao giờ bỏ mỗi 4 giờ sáng. Bằng cách tự mình biên soạn và thực hành nghi thức này, ngài dùng chính hành động của bản thân để chứng minh Giới luật là một thực hành sống động.

Đó là một phương pháp rèn luyện có hệ thống và hiệu quả giúp phát triển toàn diện cả Thân, Tâm và Kỷ luật 6 tập thể, giúp Tăng đoàn tái lập sự thanh tịnh.

Chính sự uyên thâm về lý thuyết và sự nghiêm mật trong thực hành đã tạo nên uy tín tuyệt đối về Giới luật cho Hòa thượng. Uy tín này đã khiến ngài trở thành biểu tượng cho nền tảng chung duy nhất - Giới luật, giúp quy tụ và hòa hợp tất cả các hệ phái Phật giáo biệt lập.

Đỉnh cao của sự nghiệp là khi ngài lãnh đạo thành công cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam (1981). Với tư cách là Chủ tịch Hội đồng Trị sự đầu tiên, ngài đã hoàn thành di huấn quan trọng nhất: thể chế hóa di sản Luật học của mình. Ngài đã đưa "*Luật Phật chế*" vào Điều 5 của Hiến chương GHPGVN, chính thức biến Giới luật từ một bộ sách, một thực hành tại các Giới đàn, thành linh hồn pháp lý và nền tảng Hiến pháp chung, ràng buộc toàn thể Tăng Ni trong một Giáo hội quốc gia thống nhất.

VI. Kết luận: Công hạnh một đời - định hướng muôn đời

Hòa thượng Thích Trí Thủ đã trọn vẹn 76 năm hiện thân Bồ đề tâm bất thoái, suốt một đời "*vì Đạo pháp, vì Dân tộc*".

Từ một chú mục đồng nơi quê nghèo Quảng Trị, Ngài trưởng thành thành bậc danh Tăng uyên bác, nhà lãnh đạo kiệt xuất, nhưng luôn giữ phong thái của bậc mô phạm khiêm cung, hết lòng vun bồi cho thế hệ trẻ.

Trên hành trình hành đạo đầy biến động của thế kỷ XX, Hòa thượng luôn lấy hoàng dương chính pháp và xiển dương giới luật làm chí nguyện. Với Ngài, lời Phật dạy "*Giới luật còn, Phật pháp còn*" không chỉ là giáo huấn, mà là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục, Tăng sự, hoằng pháp.

Nhờ nỗ lực của Ngài và chư vị đồng hành, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam có được nền tảng vững chắc: Tăng-già được giáo dục quy củ, giới luật từ trang kinh bước vào đời sống tu học trở nên sinh động, thiết thực.

Di sản Hòa thượng để lại trải dài từ tự viện - Phật học viện - lớp học Tăng Ni, đến kho tàng kinh - luật - luận đồ sộ.

Những tác phẩm ấy không chỉ là thành quả học thuật, mà còn kết tinh Giới - Định - Tuệ và đại nguyện độ sinh của một bậc chân tu.

Nguyện đem chút tâm thành này kính lễ giác linh Hòa thượng, cầu Ngài cao đăng Phật quốc, thường gia hộ cho Phật giáo Việt Nam và Phật giáo khu vực Nam Hải: chính pháp trụ thế lâu dài, Tăng-già thanh tịnh, chúng sinh an lạc, để di nguyện và tâm huyết của Ngài được tiếp nối mãi trong hậu thế.

Tác giả: **Thượng tọa Tiến sĩ Thích Giải Hiền**